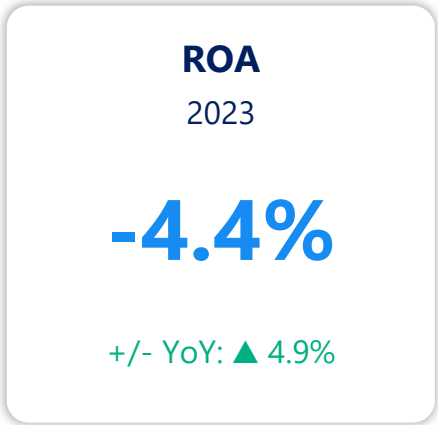
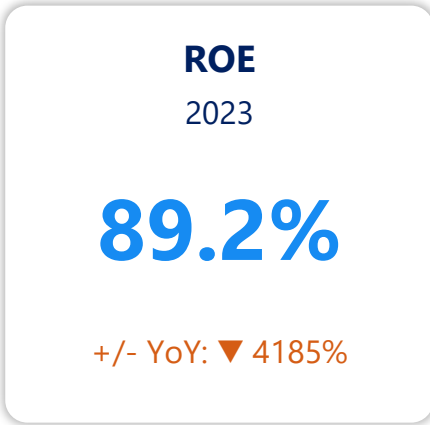
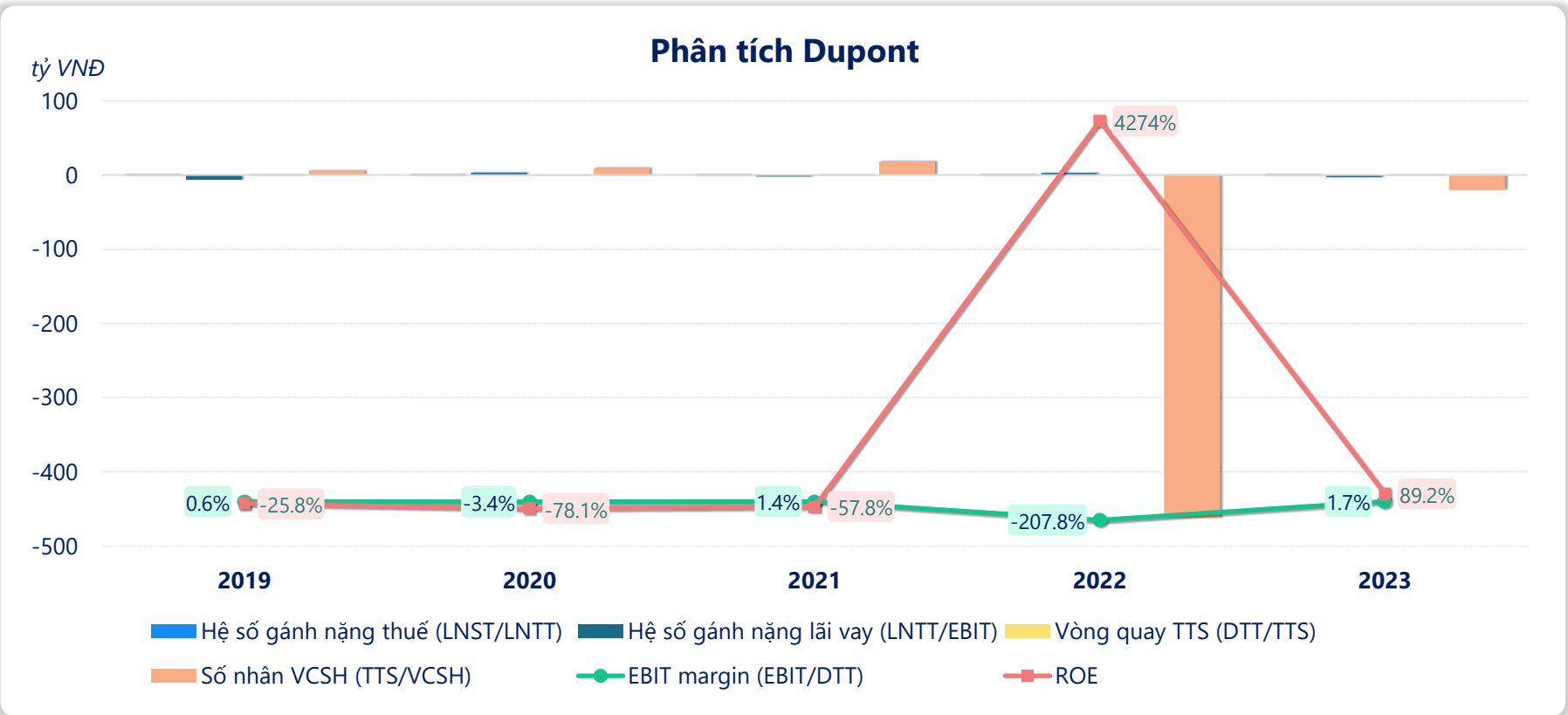
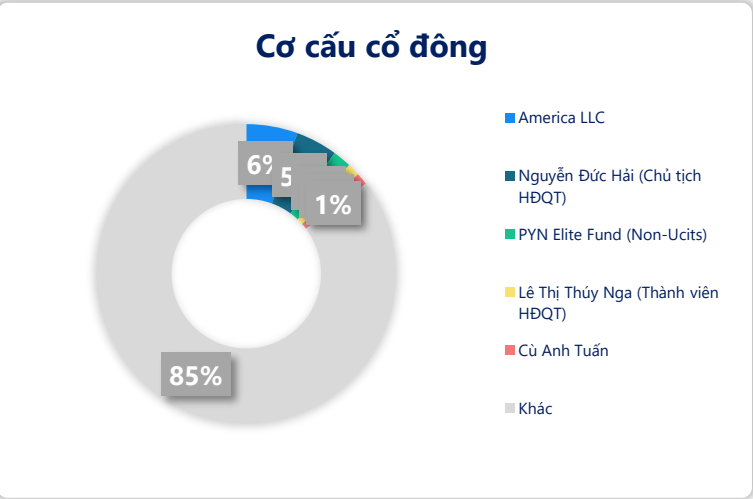


CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

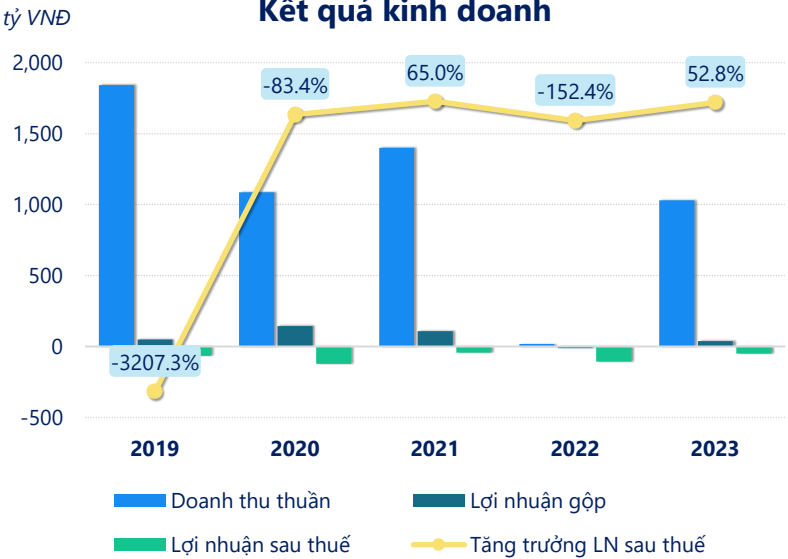
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
Số lượng CPLH (CP)	26,084,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,010
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.20
EPS	-1,940
P/E	-0.6

	YTD	1T	3T	6T
DIC	-25.0%	-7.7%	-25.0%	-20.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



## CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Kết quả kinh doanh

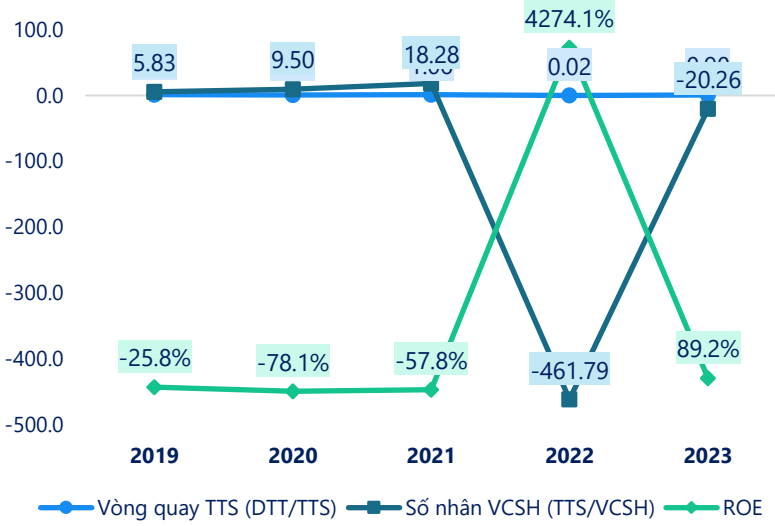


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.68%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

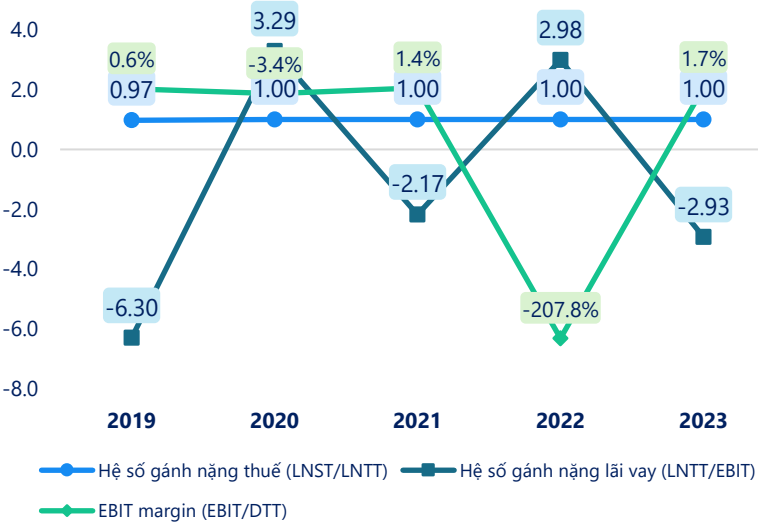
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DIC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 5857%** đạt **1,029** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.8%** đạt **-50.56** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 89.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



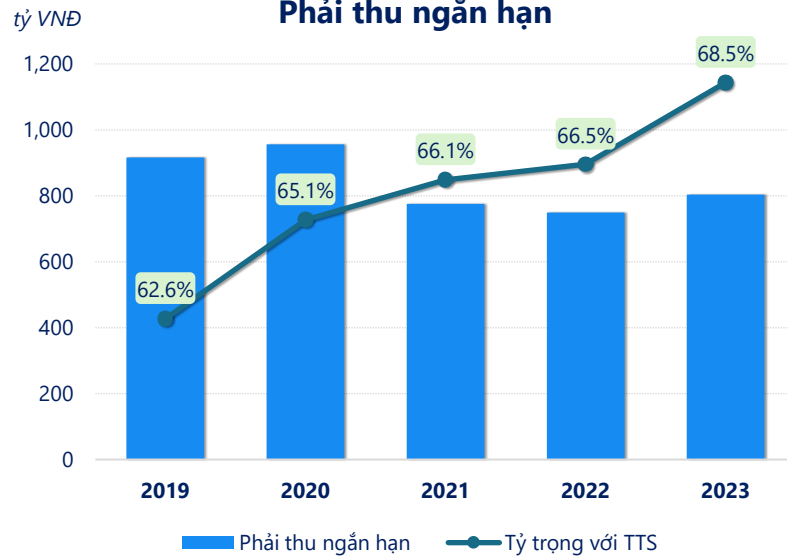
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-20.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

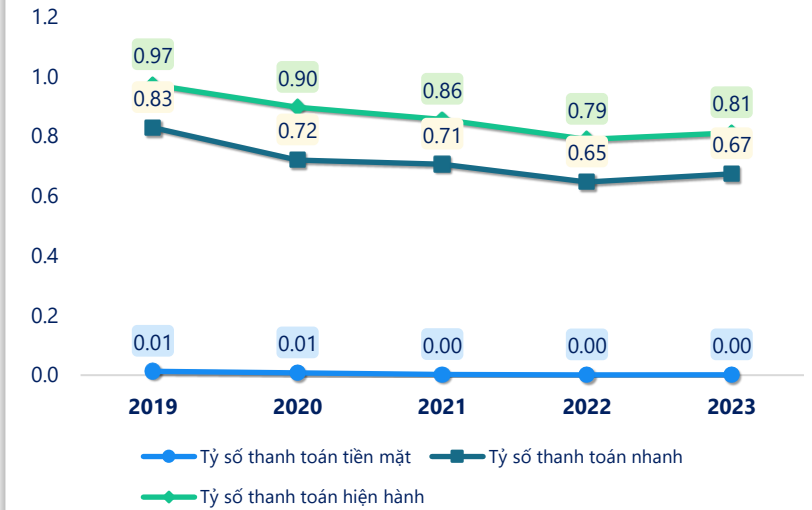
## Phải thu ngắn hạn



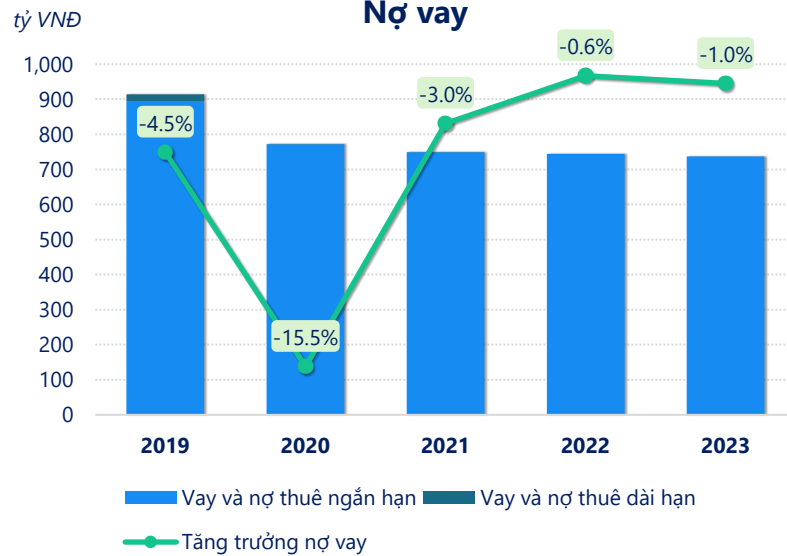
## Hàng tồn kho



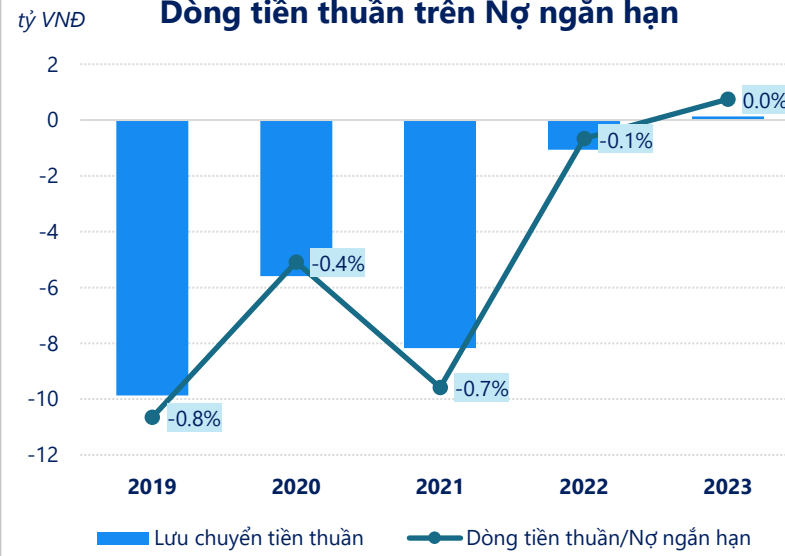
## Chỉ số thanh khoản



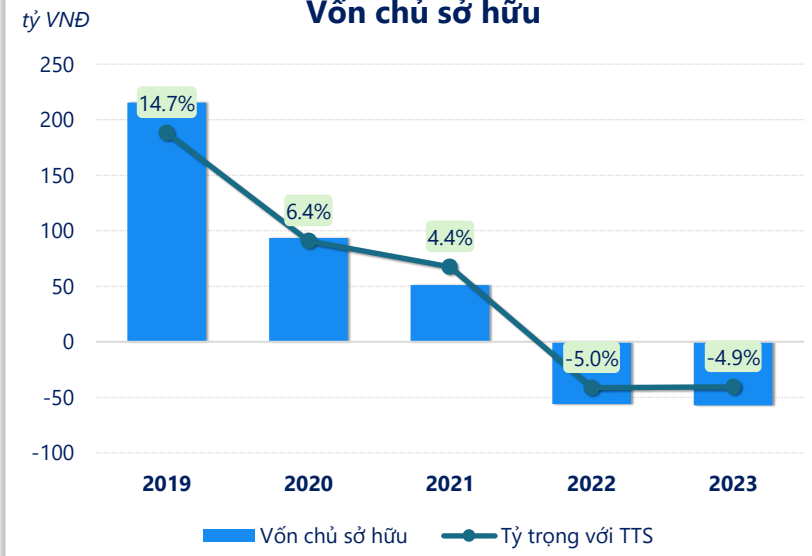
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,172</b>	<b>1,127</b>	<b>4.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>998</b>	<b>934</b>	<b>6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.23	1.10	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	804	749	7.3%
Hàng tồn kho	169	169	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	15.4	61.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>174</b>	<b>193</b>	<b>-9.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	90.4	106	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.93	3.06	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.2	68.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.5	15.7	-20.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,230</b>	<b>1,183</b>	<b>4.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,229</b>	<b>1,183</b>	<b>3.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	744	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	108	7.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.44</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-57.5</b>	<b>-56.1</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-57.5</b>	<b>-56.1</b>	<b>-2.5%</b>
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,842</b>	<b>1,087</b>	<b>1,400</b>	<b>17.3</b>	<b>1,029</b>
Giá vốn hàng bán	1,792	943	1,291	28.0	992
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.0</b>	<b>144</b>	<b>109</b>	<b>-10.7</b>	<b>37.6</b>
Doanh thu HĐTC	4.14	7.67	4.74	0.00	0.00
Chi phí TC	80.8	84.6	62.6	71.3	71.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>78.9</b>	<b>84.4</b>	<b>62.0</b>	<b>71.3</b>	<b>67.8</b>
LN trong công ty LKLD	-0.01	0.00	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	138	75.2	1.77	48.8
Chi phí QLDN	29.9	26.6	32.2	25.6	19.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-63.7</b>	<b>-97.2</b>	<b>-56.5</b>	<b>-109</b>	<b>-102</b>
Lợi nhuận khác	-4.37	-24.1	14.0	2.16	51.5
<b>LN trước thuế</b>	<b>-68.1</b>	<b>-121</b>	<b>-42.5</b>	<b>-107</b>	<b>-50.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-66.2</b>	<b>-121</b>	<b>-42.5</b>	<b>-107</b>	<b>-50.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-64.5</b>	<b>-121</b>	<b>-41.8</b>	<b>-106</b>	<b>-50.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.3	61.9	0.28	3.34	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	69.4	15.0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-137	-23.4	-4.41	-7.40
Tiền đầu kỳ	25.8	15.9	10.3	2.16	1.29
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-9.87</b>	<b>-5.60</b>	<b>-8.17</b>	<b>-1.07</b>	<b>0.13</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.3	2.16	1.10	1.23